

Bản án số: 183/2024/KDTM-PT  
Ngày: 23-07-2024  
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Phúc Hảo

Bà Vũ Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Hoa – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 23 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2024/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 2 năm 2024 về: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2750/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 8955/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1

Địa chỉ: E N, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn P – Sinh năm 1992, ông Bùi Minh K – Sinh năm 1982, ông Bùi Văn C – Sinh năm 1987; địa chỉ liên hệ: Tầng A, tòa nhà TNR, số A N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 4479/2024/UQ-TGD12 ngày 31/5/2024).

2. Bị đơn: Công ty TNHH X

Địa chỉ: A đường A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh C1 – Giám đốc; Hộ khẩu thường trú: A H, Khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: A đường N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1981

Hộ khẩu thường trú: A H, khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: A N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Lê Thị Thanh V, sinh năm 1976

Địa chỉ: B Lô D, Khu Đ, tổ F, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B T, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 01/12/2020).

3.3. Ông Nguyễn Phúc A, sinh năm 1995

Địa chỉ: Số A, đường L (N4), Ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

3.4. Tổng công ty Cổ phần B

Địa chỉ liên hệ: Viettel Post, Nhà số A, đường L (N), Ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện:

\* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 có ông Nguyễn Hữu H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trên cơ sở đề nghị vay vốn của Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X), sau khi xem xét Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) chấp thuận cho vay và ký với Công ty X các Hợp đồng tín dụng và giải ngân cho vay như sau:

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD ngày 18/4/2018, phụ lục Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD/PL04 ngày 05/7/2018, phụ lục Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD/PL05 ngày 30/7/2018, với hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 đồng nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động thi công, hoàn thiện công trình xây dựng (thanh toán tiền hàng).

Ngân hàng và Công ty X đã thực hiện hợp đồng tín dụng và các phụ lục cụ thể như sau:

- Ngày 05/10/2018 Ngân hàng giải ngân số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất là 16,2%/năm, vay trong thời hạn 12 tháng từ ngày 05/10/2018 đến 05/10/2019 theo giấy nhận nợ lần 4. Số tiền Công ty X đã trả: Nợ gốc là 416.666.665 đồng và 45.486.831 đồng nợ lãi. Số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 30/9/2022: Nợ gốc là 583.333.335 đồng; nợ lãi trong hạn là 69.639.425 đồng; nợ lãi quá hạn là 430.235.104 đồng. Tổng nợ là 1.083.207.864 đồng.

- Ngày 19/10/2018 Ngân hàng giải ngân số tiền 344.800.000 đồng, lãi suất là 16,2%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 19/10/2018 đến 19/10/2019 theo giấy nhận nợ lần 5. Số tiền Công ty X đã trả: Nợ gốc là 114.933.332 đồng; nợ lãi



là 18.149.064 đồng. Số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 30/9/2022: Nợ gốc là 229.866.668 đồng; nợ lãi trong hạn là 24.335.901 đồng; nợ lãi quá hạn là 167.870.368 đồng. Tổng nợ là 422.072.937 đồng.

- Ngày 29/10/2018 Ngân hàng giải ngân số tiền 1.138.500.000 đồng, lãi suất là 16 %/năm, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 29/10/2018 đến 29/10/2019 theo giấy nhận nợ lần 6. Số tiền Công ty X đã trả: Nợ gốc là 379.500.000 đồng; nợ lãi là 54.201.659 đồng. Số tiền Công ty X còn nợ tạm tính đến ngày 30/9/2022: Nợ gốc là 759.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 96.183.137 đồng; nợ lãi quá hạn là 540.600.973 đồng. Tổng nợ là 1.395.784.110 đồng.

- Ngày 01/02/2019 Ngân hàng giải ngân số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất là 16,15%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 01/02/2019 đến 01/02/2020 theo giấy nhận nợ lần 7. Số tiền Công ty X đã trả: Nợ gốc là 10.000.000 đồng; nợ lãi là 1.347.308 đồng. Số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 30/9/2022: Nợ gốc là 110.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 16.653.224 đồng; nợ lãi quá hạn là 71.182.356 đồng. Tổng nợ là 197.835.580 đồng.

- Ngày 08/3/2019 Ngân hàng giải ngân số tiền 170.000.000 đồng, lãi suất là 16,15%/năm, vay trong thời hạn 12 tháng từ ngày 08/3/2019 đến 08/3/2020 theo giấy nhận nợ lần 8. Số tiền Công ty X đã trả: Nợ gốc là 0 đồng; nợ lãi là 0 đồng. Số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 30/9/2022: Nợ gốc là 170.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 27.648.288 đồng; nợ lãi quá hạn là 105.821.507 đồng. Tổng nợ là 303.469.795 đồng.

Như vậy, tổng số tiền còn nợ từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD ngày 18/4/2018 và các phụ lục, kế ước nhận nợ tính đến 30/9/2022 là:

- Nợ gốc: 1.852.200.003 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 234.459.975 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 1.315.710.308 đồng
- Tổng: 3.402.370.286 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 và phụ lục số 01 và được giải ngân như sau:

Ngày 02/11/2018, ký nhận nợ theo giấy nhận nợ lần 1 với số tiền vay 1.700.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng từ ngày 02/11/2018 đến 02/5/2019, lãi suất vay 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Quy định trả nợ lãi vào ngày 26 hàng tháng, trả nợ gốc 1 lần vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vay ngày 02/5/2019.

Tài sản bảo đảm:

- Để bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, bà Lê Thị Thanh V thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất (GCN số vào sổ: CS05792 do Sở TM&MT tỉnh L cấp ngày 06/10/2017) tại thửa số 14, đường N, ấp C, xã L, C, Long An theo Hợp đồng thế

chấp số 0111/2018/TC ngày 01/11/2018, số công chứng 5262, quyền số 06/TPCC-SCC/HĐGD.

- Ngoài ra, ông Nguyễn Minh C1 còn bảo lãnh cho tất cả khoản vay của công ty X theo giấy cam kết bảo lãnh ngày 23/3/2018

Thực hiện hợp đồng, Công ty X đã trả nợ số tiền: Nợ gốc là 0 đồng; nợ lãi là 49.164.932 đồng. Số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 30/9/2022: Nợ gốc là 1.700.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 28.264.246 đồng; nợ lãi quá hạn là 801.496.438 đồng. Tổng nợ là 2.529.760.684 đồng.

Như vậy, tạm tính đến ngày 30/9/2022 Công ty X còn nợ Ngân hàng số tiền từ các Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD ngày 18/4/2018, phụ lục HĐTD hạn mức số 1804/2018/HĐTD/PL04 ngày 05/7/2018, phụ lục HĐTD hạn mức số 1804/2018/HĐTD/PL05 ngày 30/7/2018; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 và phụ lục số 01; các khế ước nhận nợ lần 1, 4, 5, 6, 7, 8 là:

- Nợ gốc: 3.552.200.003 đồng
- Lãi trong hạn: 262.724.221 đồng
- Lãi quá hạn: 2.117.206.746 đồng
- Tổng: 5.932.130.970 đồng.

Nay, Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc Công ty X trả nợ ngay 1 lần cho Ngân hàng toàn bộ số nợ tạm tính đến 30/9/2022:

- Nợ gốc: 3.552.200.003 đồng
- Lãi trong hạn: 262.724.221 đồng
- Lãi quá hạn: 2.117.206.746 đồng
- Tổng: 5.932.130.970 đồng.

Kể từ ngày 01/10/2022, Công ty X tiếp tục chịu lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ cho đến khi trả hết nợ.

Nếu Công ty X không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 14, đường N, ấp C, xã L, C, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 0111/2018/TC ngày 01/11/2018, số công chứng 5262, quyền số 06/TPCC-SCC/HĐGD để thu hồi nợ đối với các khoản vay nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018.

Đồng thời, đề nghị buộc ông Nguyễn Minh C1 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho tất cả khoản vay của Công ty X theo giấy cam kết bảo lãnh ngày 23/3/2018

Đối với chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng, Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền này cho MSB.



\* Tại Bản tự khai ngày 18/4/2021, đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH X, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Minh C1 trình bày:

Ông C1 thừa nhận có vay 02 gói tín dụng của Ngân hàng để đầu tư, phát triển công ty. Tổng số vay theo số tiền gốc đến thời điểm tự khai là 4.170.370.036 đồng. Ông C1 xác nhận số tiền này có chuyển vào tài khoản công ty. Để bảo lãnh khoản vay, ông C1 đã được bảo lãnh bởi giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, theo GCN số vào sổ: CS05792 do Sở TM&MT tỉnh L cấp ngày 06/10/2017 cho bà Lê Thị Thanh V.

Do công việc kinh doanh gặp khó khăn nên doanh nghiệp chưa có khả năng trả nợ, ông C1 mong Ngân hàng hỗ trợ giảm lãi suất và tạo điều kiện cho doanh nghiệp khắc phục hậu quả. Đối với đơn khởi kiện của Ngân hàng và việc xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, ông C1 không có ý kiến.

Sau khi đến Tòa án trình bày tự khai vào ngày 18/4/2021, ông Nguyễn Minh C1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ.

\* Tại Bản tự khai ngày 08/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh V có đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Qua làm việc giữa bà Lê Thị Thanh V với ông Nguyễn Minh C1 và qua Bản cam kết ngày 06/11/2020 của ông C1 gửi cho bà V thì ông C1 khẳng định không phải là người ký Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 nêu trên và không nhận bất kỳ khoản tiền nào của Ngân hàng. Do vậy, Công ty X không đồng ý thanh toán các khoản nợ gốc và lãi liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018.

Do Công ty X không ký hợp đồng tín dụng nêu trên và không nhận tiền từ Ngân hàng nên bà V không đồng ý thanh toán tiền cho Ngân hàng và không đồng ý để Ngân hàng phát mãi căn nhà tọa lạc tại ấp C xã L, huyện C, tỉnh Long An. Bà V đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Ngân hàng G trả lại toàn bộ giấy tờ bản chính căn nhà tại địa chỉ ấp C xã L, huyện C, tỉnh Long An cho bà V.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Phúc A, Tổng công ty Cổ phần B (cửa hàng V2):

Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xác minh tại địa chỉ Nhà số A, đường L (N), Ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An có 01 cửa hàng Viettel Post và có 01 nhân viên của Viettel P1 ở lại là ông Nguyễn Phúc A. Toà án đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Phúc A, Tổng công ty Cổ phần B (cửa hàng V2) nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không đến toà để cung cấp ý kiến, lời khai của mình.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2022/KDTM-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử



1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH X, và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Phúc A, Tổng công ty Cổ phần B (cửa hàng V2)

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.1. Buộc công ty TNHH X phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD ngày 18/4/2018, tạm tính đến ngày 30/9/2022 gồm nợ gốc: 1.852.200.003 đồng, nợ lãi trong hạn: 234.459.975 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.315.710.308 đồng, tổng cộng là: 3.402.370.286 đồng; Số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, tạm tính đến ngày 30/9/2022 gồm nợ gốc: 1.700.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 28.264.246 đồng; nợ lãi quá hạn là 801.496.438 đồng. tổng cộng là 2.529.760.684 đồng. Tổng số tiền nợ phải trả là: 5.932.130.970 (năm tỷ chín trăm ba mươi hai triệu một trăm ba mươi ngàn chín trăm bảy mươi) đồng. Trả ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Kể từ ngày 01/10/2022, công ty TNHH X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP H1 thì lãi suất mà công ty TNHH X phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP H1 theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP H1.

2.3. Trường hợp công ty TNHH X không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ số nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, MSB được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (theo GCN số vào sổ: CS05792 do Sở TM&MT tỉnh L cấp ngày 06/10/2017 cho bà Lê Thị Thanh V) tại thửa số 14, đường N, ấp C, xã L, C, Long An.

Ngay sau khi công ty TNHH X thanh toán xong tất cả các khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, M có nghĩa vụ giải chấp và trả lại toàn bộ bản chính hồ sơ tài sản mà bà Lê Thị Thanh V đã thế chấp.

2.4. Trường hợp công ty TNHH X không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ số nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD ngày 18/4/2018, hoặc đã phát mãi tài sản thế chấp nhưng vẫn chưa thu hồi đủ số nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, thì ông Nguyễn Minh C1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho công ty TNHH X, theo giấy cam kết bảo lãnh ngày 23/3/2018.

2.5. Buộc công ty TNHH X trả lại cho Ngân hàng TMCP H1 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng.



Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên án về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án

Ngày 17/10/2022 bà Nguyễn Thị Thanh V1 kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*\* Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thanh V trình bày: Bà V kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Tuyên bố Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 và Hợp đồng thế chấp số 0111/2018/TC ngày 01/11/2018 vô hiệu với hai lý do sau đây:

- Tại Bản cam kết ngày 06/11/2020 ông Nguyễn Thanh C2 ký tên có nội dung: Ông C2 không ký tên Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018.

- Tại Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 thể hiện mục đích sử dụng tiền vay của hợp đồng tín dụng là phục vụ cho hoạt động thi công hoàn thiện các công trình xây dựng. Theo khoản 38 Điều 3 Luật Xây dựng qui định: Thi công xây dựng công trình gồm xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn khai nhận: Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty X thông qua việc thanh toán hoá đơn tiền hàng theo yêu cầu của Công ty X. Như vậy, việc sử dụng vốn vay của Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 là không đúng mục đích.

- Các phần khác của bản án sơ thẩm bà V không kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng đề nghị Tòa án bác đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; do có lý do khách quan nên không vi phạm thời hạn giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Căn cứ kháng cáo của bà Lê Thị Thanh V là không có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà **Lê Thị Thanh V** còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Thanh V1**:

[2.1] Về việc kháng cáo yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 vô hiệu với lý do ông **C2** không ký hợp đồng này:

Tại Bản cam kết ngày 06/11/2020 ký tên ông **Nguyễn Thanh C2** do ông **Nguyễn Thanh T** đại diện cho bà **V1** nộp cho Tòa án sơ thẩm có nội dung: Ông **C2** không ký tên Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018.

Tuy nhiên:

- Tại Bản tự khai ngày 18/01/2022 tại Tòa án nhân dân Quận 7, ông **C2** xác nhận: Ông **C2** có đại diện **Công ty X** ký vay hai gói tín dụng của Ngân hàng.

- Nội dung các Biên bản làm việc ngày 19/11/2019 về việc trao đổi phương án xử lý khoản nợ, Biên bản làm việc ngày 05/3/2020 về việc giải quyết nợ quá hạn của khách hàng, Biên bản làm việc ngày 20/7/2020 giữa Ngân hàng và ông **C2**, bà **V1** đều thể hiện ông **C2**, bà **V1** đã biết về khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 và ông **C2** không có bất kỳ ý kiến gì về việc ông **C2** không ký hợp đồng này. Và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bà **V1** cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc ông **C2** không ký Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018.

Vì vậy, kháng cáo này của bà **V1** là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về việc kháng cáo cho rằng khi thực hiện Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, Ngân hàng đã giải ngân sai mục đích sử dụng tiền vay quy định tại Điều 3 của hợp đồng này:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của Ngân hàng và của bà **V1** thừa nhận: Ngân hàng đã giải ngân cho **Công ty X** thông qua việc thanh toán hoá đơn tiền hàng theo yêu cầu của **Công ty X**. Như vậy, việc Ngân hàng giải ngân là đúng mục đích qui định tại Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018 là “...*phục vụ cho hoạt động thi công hoàn thiện các công trình xây dựng*”.

Vì vậy, kháng cáo này của bà **V1** là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Từ những nhận định nêu trên, phù hợp với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà **Lê Thị Thanh V**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án



do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị Thanh V**

Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn **Công ty TNHH X**, và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Nguyễn Phúc A**, **Tổng công ty Cổ phần B (cửa hàng V2)**

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.1. Buộc **công ty TNHH X** phải trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1** số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD ngày 18/4/2018, tạm tính đến ngày 30/9/2022 gồm nợ gốc: 1.852.200.003 đồng, nợ lãi trong hạn: 234.459.975 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.315.710.308 đồng, tổng cộng là: 3.402.370.286 đồng; Số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, tạm tính đến ngày 30/9/2022 gồm nợ gốc: 1.700.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 28.264.246 đồng; nợ lãi quá hạn là 801.496.438 đồng. tổng cộng là 2.529.760.684 đồng. Tổng số tiền nợ phải trả là: 5.932.130.970 (*năm tỷ chín trăm ba mươi hai triệu một trăm ba mươi ngàn chín trăm bảy mươi*) đồng. Trả ngay một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Kể từ ngày 01/10/2022, **công ty TNHH X** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **Ngân hàng TMCP H1** thì lãi suất mà **công ty TNHH X** phải tiếp tục thanh toán cho **Ngân hàng TMCP H1** theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **Ngân hàng TMCP H1**.

2.3. Trường hợp **công ty TNHH X** không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ số nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, MSB được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (theo GCN số vào sổ: CS05792 do **Sở TM&MT tỉnh L** cấp ngày 06/10/2017 cho bà **Lê Thị Thanh V**) tại thửa số 14, **đường N, ấp C, xã L, C, Long An**.

Ngay sau khi công ty TNHH X thanh toán xong tất cả các khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, Ngân hàng Thương mại Cổ phần H1 có nghĩa vụ giải chấp và trả lại toàn bộ bản chính hồ sơ tài sản mà bà Lê Thị Thanh V đã thế chấp.

2.4. Trường hợp công ty TNHH X không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ số nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1804/2018/HĐTD ngày 18/4/2018, hoặc đã phát mãi tài sản thế chấp nhưng vẫn chưa thu hồi đủ số nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/2018/HĐTD ngày 01/11/2018, thì ông Nguyễn Minh C1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho công ty TNHH X, theo giấy cam kết bảo lãnh ngày 23/3/2018.

2.5. Buộc công ty TNHH X trả lại cho Ngân hàng TMCP H1 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng.

### 3. Về án phí:

#### 3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.932.131 đồng

Ngân hàng TMCP H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.252.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0041760 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 3.2 Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh V1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 2.000.000 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0037195 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Thanh V1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

### 4. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### 6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



- Lưu.

**Đào Quốc Thịnh**